



NGÀY CHUYÊN MÔN

**XÂY DỰNG MA TRẬN, ĐẶC TẢ
BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN TIẾNG ANH**

Dương Xá, ngày 20 tháng 10 năm 2022



Khái niệm

Ma trận đề kiểm tra

- Là **bản thiết kế đề kiểm tra**, chứa đựng những **thông tin** về **cấu trúc** cơ bản của đề kiểm tra.
- Cho phép tạo ra **nhiều** đề kiểm tra có **chất lượng tương đương**.
- Có nhiều phiên bản ma trận đề kiểm tra. Mức độ chi tiết của các ma trận này phụ thuộc vào mục đích và đối tượng sử dụng.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 – NĂM HỌC : 2022 -2023
MÔN: TIẾNG ANH 6 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Số câu	Tỉ lệ (%)	Số câu	Tỉ lệ (%)	Số câu	Tỉ lệ (%)	Số câu	Tỉ lệ (%)	Số câu
1	Nghe	10		5		5				20	
2	Ngôn ngữ	10		10						20	
3	Đọc	10		5		5				20	
4	Viết	5		5		5		5		20	
5	Nói	5		5		5		5		20	
Tổng		40		30		20		10		100	
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10		100	
Tỉ lệ chung (%)		70				30				100	

Lưu ý:

- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

Khái niệm - Bản đặc tả đề kiểm tra

- Là thành phần đi cùng ma trận, **mô tả chi tiết, hướng dẫn cách viết** một đề kiểm tra hoàn chỉnh.
- **Cung cấp các thông tin về đề kiểm tra:**
 - + **Cấu trúc.**
 - + **Hình thức câu hỏi.**
 - + **Số lượng câu hỏi ở mỗi loại**
 - + **Phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.**



Các mức độ nhận thức

1. Nhận biết:

* *Nghe*: Nghe **lấy thông tin chi tiết** về một trong các chủ đề đã học

* *Kiến thức ngôn ngữ*:

- Phát âm: **Nhận biết** các âm thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học.

- Từ vựng: **Nhận ra, nhớ lại, liệt kê** được các từ vựng theo chủ đề đã học.

- Ngữ pháp: **Nhận ra** được các kiến thức ngữ pháp đã học.

* *Đọc*: **Nhận ra** được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.

Nhận biết thông tin chi tiết.

* *Viết*: **Nhận diện** lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.

Các mức độ nhận thức

2. Thông hiểu:

* *Nghe:* **Hiểu** nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.

* *Kiến thức ngôn ngữ:*

- Phát âm: **Phân biệt** được các âm trong phần nghe.

- Từ vựng: **Hiểu** và **phân biệt** được các từ vựng theo chủ đề đã học.

Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng.

- Ngữ pháp: **Hiểu** và **phân biệt** được các kiến thức ngữ pháp đã học.

* *Đọc:* **Phân biệt** được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.

Hiểu ý chính của bài đọc.

* *Viết:* Sử dụng các từ đã cho để **sắp xếp** thành câu hoàn chỉnh.

Các mức độ nhận thức

3. Vận dụng:

* *Nghe*: **Nắm được** ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.

Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.

* *Kiến thức ngôn ngữ*:

- Phát âm: **Hiểu** và **vận dụng** vào bài nghe/nói.

- Từ vựng: **Hiểu** và **vận dụng** được các từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ...)

- Ngữ pháp: **Vận dụng** những điểm ngữ pháp đã học vào bài viết/ nói/ nghe/ đọc.

* *Đọc*: **Sử dụng** các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng **trong các tình huống mới**.

Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.

Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.

* *Viết*: **Hiểu** câu gốc và **sử dụng** các từ gợi ý để viết lại câu **sao cho nghĩa không thay đổi**.

Các mức độ nhận thức

4. Vận dụng cao:

Viết: **Sử dụng** các từ, cụm từ đã cho để **viết thành câu hoàn chỉnh**. (Lớp 6, 7, 8)

Sử dụng cấu trúc và từ vựng đã học để **viết ở mức độ cao**. (Lớp 6, 7, 8)

Viết (có hướng dẫn) **một đoạn văn ngắn** khoảng 100 – 120 từ về một chủ đề quen thuộc; **viết thư** cá nhân, **tin nhắn** ngắn, đơn giản liên quan các vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm. (Lớp 9)

Viết tóm tắt thông tin, **viết** được những **đoạn văn** theo lối đơn giản, sử dụng cách hành văn và trình tự như trong văn bản gốc. (Lớp 9)

Nói: **Hiểu và trả lời được** câu hỏi của giám khảo và **trả lời một cách linh hoạt**. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 – NĂM HỌC 2022-2023
MÔN: TIẾNG ANH 7 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Số câu	Tỉ lệ (%)	Số câu	Tỉ lệ (%)	Số câu	Tỉ lệ (%)	Số câu	Tỉ lệ (%)	Số câu
1	Nghe	10	4	5	2	5	2			20	8
2	Ngôn ngữ	15	6	5	2					20	8
3	Đọc	10	4	5	2	5	2			20	8
4	Viết	0		10	4	5	2	5	2	20	8
5	Nói	5		5		5		5		20	
Tổng		40	14	30	10	20	6	10	2	100	
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10		100	
Tỉ lệ chung (%)		70				30				100	

Lưu ý:

- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I – NĂM HỌC 2022-2023

MÔN: TIẾNG ANH LỚP 7 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL	
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL			
A.	LISTENING	1. Nghe một đoạn độc thoại khoảng 80 – 100 từ để lựa chọn đáp án đúng có liên quan đến chủ đề Music and arts . Dạng bài MCQs	Nhận biết: - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2								2		
			Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2						2		
			Vận dụng: - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	
		2. Nghe một đoạn độc thoại khoảng 80 – 100 từ để lựa chọn đáp án đúng có liên quan đến chủ đề Music and arts . Dạng bài T or F	Nhận biết: - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2									2	
			Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại để tìm câu trả lời đúng.											
			Vận dụng: - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	

PART A: LISTENING (2pts)

I. Listen and choose the correct answer.

1. Which subject does the speaker like?

- NB** A. math **B** art C. music D. English

2. What does the speaker do to make right color?

- TH** **A** She mixes paint B. She chooses the only light colors
C. She asks for help. D. She compares to the colour palette.

3. What does the speaker think about watching pictures of other artists?

- VD** A. time- consuming B. useful **C** exciting D. uninteresting

4. What does the art exhibition take place?

- TH** A. in March B. this month C. in May next year **D** in May this year

5. How many paintings is the speaker working on now?

- NB** A. one B. two **C** three D. four

II. Listen again and decide which statement True/ False

	Statements	True	False
NB	6. The speaker has a great teacher.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
NB	7. The speaker draws and paints everyday .	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
VD	8. One of the speaker's works was chosen to be in exhibition.	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

B. LANGUAGE	1. Pronunciation Các nguyên âm đơn.	Nhận biết: - - Nhận biết các âm /tʃ/, /k/, /t/, /d/, /ɪd/ thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học.	2								2	
		Thông hiểu: - Phân biệt được các âm trong phần nghe.										
		Vận dụng: - Hiểu và vận dụng vào bài nghe/nói.										
	2. Vocabulary Từ vựng đã học theo chủ đề: hobbies, healthy living, community service, music and arts, food and drink, a visit to a school.	Nhận biết: - Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các từ vựng theo chủ đề đã học.										
		Thông hiểu: - Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ đề đã học. - Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng.			2					2		
		Vận dụng: - Hiểu và vận dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ...)										
	3. Grammar Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp đã học.	Nhận biết: Nhận ra được các chủ điểm ngữ pháp đã học.(past simple, comparisons, indefinite quantifiers: many/ much/ a lot of, some, any, prepositions of time....)	4							4		
		Thông hiểu: - Hiểu và phân biệt các chủ điểm ngữ pháp đã học.										
		Vận dụng: - Hiểu và vận dụng các kiến thức ngữ pháp đã học vào bài nghe/ nói/ đọc/ viết.										

PART B: VOCABULARY & GRAMMAR (2.0pts)

I. Choose the word whose underline part is pronounced differently from that of the others.

9. **NB** A. donateded B. collecteded **C**. volunteereded D. provideded

10 **NB** **A**. architect B. chalk C. chicken D. chease

II. Choose the best option (A, B, C or D) to complete these sentences.

11. How many _____ do you eat every day?

NB A. orange B. milk C. apple **D**. apples

12. My brother sometimes _____ blood at a local hospital.

TH A. raises B. provides C. helps **D**. donates

13. My father loved _____ horse-riding when he lived in France.

TH A. doing **B**. going C. playing D. taking

14. Does the school year start _____ September?

NB **A**. in B. on C. at D. during

15. They _____ a lot of photos at the school festival yesterday.

NB A. take **B**. took C. are taking D. takes

16. Their kind of music is different _____ mine.

NB A. with B. to **D**. from
C. than

C. READING	1. MCQS	Nhận biết:											
	Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 120 từ về chủ đề “Healthy living”.	- Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	2									2	
		Thông hiểu: - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.				2						2	
		Vận dụng: - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.											
	2. Reading comprehension Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 120 từ về chủ đề “Hobbies”. Dạng bài trả lời câu hỏi.	Nhận biết: - Thông tin chi tiết	2									2	
		Thông hiểu: - Hiểu ý chính của bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp. - Hiểu được nghĩa tham chiếu. - Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp											
		Vận dụng: - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.					2					2	

PART C: READING (2pts)

I. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer that best fits each of the numbered blanks.

You have a headache and you sneeze and cough. Your nose is all stuffed up, and it keeps running, so you have to blow it every few minutes. You know by these symptoms that you have a cold, and you feel completely miserable.

Everyone suffers (17)_____ the common cold at some time or other. It isn't a serious illness, but nothing can cure it. Medicine can relieve the symptoms. That is, it can make you cough (18)_____, make your head less intense, and stop your nose running for a while. So far there is no cure for the common cold and no medicine to prevent it.

(19)_____ there is no cure or preventive medicine for colds, people have all kinds of ideas about how to prevent and treat colds. Some people think that if you eat a lot of onions, you won't get cold. Others say that you should (20) _____ getting wet and chilled, or you will catch cold.

- | | | | | | |
|------|-----------|-----------------------------------|------------|-------------|---|
| 17 . | NB | <input type="radio"/> A. from | B. of | C. with | D. about |
| 18. | TH | <input type="radio"/> A. less | B. fewer | C. much | D. more |
| 19 . | TH | <input type="radio"/> A. Although | B. Despite | C. In spite | D. Because |
| 20. | NB | A. to avoid | B. avoids | C. avoiding | <input checked="" type="radio"/> D. avoid |

II. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Lien: Cooking is my favorite hobby. My grandmother taught me how to cook my first dish when I was 8. My family enjoyed it so much. Some people say cooking is a waste of time but I find this hobby very interesting and meaningful. I really love trying new food and cooking for my family. I often collect recipes from my mother and my grandmother. Sometimes I also get recipes from the internet. Then I write them in a notebook. I hope I will become a good chef and have my own cookery book in the future.

Cuong: I have an unusual hobby: carving eggshells. I started this hobby four years ago after getting a carved egg from my dad when he came back from Japan. It's amazing that something as fragile as an empty eggshell can be made into such a beautiful piece of art. I was so amazed that I learned how to carve them myself from the internet. I find carving eggshells a little difficult but so interesting and useful. This hobby also helps me be more patient and careful.

21. What does Lien think about cooking?

- NB** A. She thinks it's a waste of time. B. She finds it interesting and meaningful.
C. She finds it useful and meaningful. D. She finds it boring.

22. What does the word "them" in paragraph 1 refer to?

- VD** A. Lien's hobbies B. Lien's mother and grandmother
 C. recipes D. dishes

23. Where does Cuong learn to carve from?

- NB** A. his father B. the internet
C. a Japanese friend D. his father's friend.

24. What is TRUE about Cuong?

- VD** A. He started carving eggshells when he was 4.
B. His hobby helps him be less patient and careful.
C. His dad carved an egg for him.
 D. He thinks it's a little difficult but so interesting and useful to carve eggshells.

D. WRITING	1. Error identification Xác định lỗi sai	Nhận biết: - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.										
	2. Sentence transformation Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	Thông hiểu: - Sử dụng các từ đã cho về chủ đề " <i>Healthy living; Community service; Music and arts ; Food and drink</i> " để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh sử dụng các cấu trúc: <i>There ...</i> , present continuous tense, past simple tense...				4						4
		Vận dụng: - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi. + Câu so sánh + Mô tả đồ vật: <i>There is/are...</i> và <i>have</i> .					2					2
	3. Sentence building Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu	Vận dụng cao: - Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh với kiến thức ngữ pháp về " <i>simple present; simple past; gerund; prepositions</i> " + cấu trúc với <i>how many</i> + cấu trúc với <i>spend time V-ing</i>								2		2

PART D - WRITING (2.0pts)

I. Put the words in the correct order to make sentences.

25. eggs / the / a lot of / There / carton / are / in/.

TH -> There are a lot of eggs in the carton.

26. are / pop music / in / school hall / They / the / playing /.

TH -> They are playing pop music in the school hall.

27. trees / last / We / park/ some / planted / the / in/ month/.

TH -> We planted some trees in the park last month.

28. help / Healthy food / people / keep fit / and / exercise/.

TH -> Healthy food and exercise help people keep fit.

II. Complete the second sentences, using the words in brackets.

29. A ticket to the theatre is cheaper than I expected. (not as... as)

VD -> A ticket to the theatre is not as expensive as I expected.

30. My school has three floors and twenty classrooms. (There)

VD -> There are three floors and twenty classrooms in my school.

III. Complete the following sentences, using the words given.

31. How many /cakes/ she/ make/ party / last night?

VDC -> How many cakes did she make for the party last night?

32. My family /always /spend/ time /do/ housework /together / Sundays.

VDC -> My family always spends time doing housework together on Sundays.

E. SPEAKING		<p>(Phần SPEAKING tổ chức thi buổi riêng) + Nội dung: - Hỏi - đáp và trình bày về các nội dung liên quan đến các chủ điểm có trong chương trình HKI (<i>hobbies, healthy living, food and drink</i>) - Sử dụng được một số chức năng giao tiếp cơ bản như hướng dẫn, bày tỏ ý kiến, kể, hỏi thông tin và cung cấp thông tin, ... + Kỹ năng: - Kỹ năng trình bày một vấn đề; sử dụng ngôn ngữ cơ thể và các biểu đạt trên khuôn mặt phù hợp; kỹ năng nói trước đám đông... + Ngôn ngữ và cấu trúc: - Ưu tiên sử dụng những cấu trúc đã học trong chương trình HKI. (<i>present simple, past simple, verbs of liking, comparisons, ...</i>)</p>												
	1. Introduction		Nhận biết: - Giới thiệu các thông tin về bản thân/ sở thích/ về thầy cô, mái trường/ môn học yêu thích.										5%	
	2. Topic speaking		Thông hiểu: - Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề. <i>hobbies; healthy living; food and drink;</i> Vận dụng: - Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.										1 bài* 10%	
	3. Q&A		Vận dụng cao: Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuận thực										1 bài* 5%	
Tổng				14	7	4	3	2		2	24	8		

PART E: SPEAKING (2.0pts) (Do in other periods)

I. Introduction (0.5 pt).

NB - Introduce yourself (4-5 sentences)

II. Topic speaking (1.0 pt).

TH+VD - Choose one of the following topics (a random draw)

1. Talk about your hobby. What are its benefits?
2. Talk about how to deal with some health problems.
What do you often do to keep fit and healthy?
3. Talk about a popular food or drink.

III. Questions and answers (0.5 pt).

VDC - Answer 2-3 questions about the topic